ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH THÁI BÌNH	CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
Số: 2938 /QĐ-UBND	*Thái Bình, ngày 08 tháng 12 năm 2014*

QUYẾT ĐỊNH

Về việc điều chỉnh danh mục và khối lượng xi măng hỗ trợ xây dựng công trình kết cấu hạ tầng nông thôn mới đối với các công trình: nhóm 1, nhóm 2 cho các xã thuộc huyện Tiền Hải.

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH THÁI BÌNH

Căn cứ Luật Tổ chức Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân;

Căn cứ các Quyết định của Ủy ban nhân dân tỉnh: Số 09/QĐ-UBND ngày 16/8/2011 ban hành Quy định một số cơ chế, chính sách hỗ trợ và quản lý đầu tư xây dựng kết cấu hạ tầng nông thôn mới tỉnh Thái Bình, giai đoạn 2011 - 2015; số 02/2013/QĐ-UBND ngày 07/02/2013 sửa đổi, bổ sung một số điều của Quy định một số cơ chế, chính sách hỗ trợ và quản lý đầu tư xây dựng công trình kết cấu hạ tầng nông thôn mới ban hành kèm theo Quyết định số 09/2011/QĐ-UBND ngày 16/8/2011 của Ủy ban nhân dân tỉnh; số 19/2013/QĐ-UBND ngày 07/11/2013 sửa đổi một số nội dung của Quyết định số 02/2013/QĐ-UBND ngày 07/02/2013; số 1411/QĐ-UBND ngày 26/6/2014 về việc bổ sung một số nội dung về chủ trương hỗ trợ xi măng xây dựng công trình kết cấu hạ tầng nông thôn mới tỉnh Thái Bình, năm 2014;

Căn cứ các Quyết định của Ủy ban nhân dân tỉnh: Số 2819/QĐ-UBND ngày 16/12/2013 về việc phê duyệt Kế hoạch phân bổ xi măng hỗ trợ xây dựng công trình kết cấu hạ tầng nông thôn mới cho các công trình nhóm 1 (đợt 1, từ ngày 16/12/2013 đến ngày 31/12/2013); số 278/QĐ-UBND ngày 27/01/2014 về việc phê duyệt Kế hoạch phân bổ xi măng hỗ trợ xây dựng kết cấu hạ tầng nông thôn mới cho các công trình nhóm 1 (từ ngày 05/02/2014 đến ngày 28/02/2014); số 504/QĐ-UBND ngày 18/3/2014 về việc phê duyệt khối lượng xi măng hỗ trợ xây dựng công trình kết cấu hạ tầng nông thôn mới đối với các công trình nhóm 1 cho các xã thuộc huyện Kiến Xương, huyện Vũ Thư và huyện Tiền Hải; số 555/QĐ-UBND ngày 27/3/2014 về việc phê duyệt kế hoạch phân bổ xi măng hỗ trợ xây dựng công trình kết cấu hạ tầng nông thôn mới đối với công trình nhóm 2 cho các xã thuộc huyện Tiền Hải và huyện Đông Hưng; số 843/QĐ-UBND ngày 25/4/2014 về việc điều chỉnh danh mục và khối lượng xi măng hỗ trợ cho các công trình kết cấu hạ tầng nông thôn mới đối với các công trình nhóm 1, huyện Tiền Hải; số 911/QĐ-UBND ngày 06/5/2014 về việc điều chỉnh danh mục và khối lượng xi măng hỗ trợ cho các công trình kết cấu hạ tầng nông thôn mới đối với các công trình nhóm 1, huyện Tiền Hải và huyện Hưng Hà; số 1430/QĐ-UBND ngày 27/6/2014 về việc điều chỉnh danh mục và khối lượng xi măng hỗ trợ các công trình kết cấu hạ tầng nông thôn mới cho các xã, thị trấn thuộc huyện Vũ Thư và huyện Tiền Hải; số 2570/QĐ-UBND ngày 29/10/2014 về việc phê duyệt khối lượng xi măng hỗ trợ xây dựng công trình kết cấu hạ tầng nông thôn mới đối với các công trình nhóm 1, công trình nhóm 2 và công trình phụ trợ cho các xã, thị trấn thuộc các huyện: Tiền Hải, Đông Hưng và Hưng Hà;

Xét đề nghị của Văn phòng Điều phối Xây dựng nông thôn mới cấp tỉnh tại Tờ trình số 112/TTr-VPĐP ngày 05/12/2014,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Điều chỉnh danh mục và khối lượng xi măng hỗ trợ xây dựng công trình kết cấu hạ tầng nông thôn mới đối với các công trình: nhóm 1, nhóm 2 cho các xã thuộc huyện Tiền Hải, cụ thể:

- Khối lượng xi măng điều chỉnh giảm: 4.980,7 tấn (09 xã);
- Khối lượng xi măng điều chỉnh tăng: 5.643,9 tấn (09 xã),

(Có Phụ lục: 1, 2A, 2B chi tiết kèm theo).

Điều 2. Căn cứ nội dung được phê duyệt tại Điều 1, các cấp, các sở, ngành, đơn vị có trách nhiệm:

- Sở Thông tin và Truyền thông thông báo danh mục và khối lượng xi măng điều chỉnh của các xã thuộc huyện Tiền Hải trên Cổng thông tin Điện tử của tỉnh;
- Văn phòng Điều phối Xây dựng nông thôn mới cấp tỉnh - Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn có trách nhiệm theo dõi, đôn đốc, kiểm tra, giám sát việc thực hiện Quyết định này;
- Quỹ Đầu tư và Phát triển Thái Bình chủ trì, phối hợp với Văn phòng Điều phối Xây dựng nông thôn mới cấp tỉnh, Ủy ban nhân dân huyện Tiền Hải và doanh nghiệp cung ứng xi măng tổ chức giao, nhận xi măng cho các xã theo quyết định được duyệt;
- Ủy ban nhân dân huyện Tiền Hải và Ủy ban nhân dân các xã: Thực hiện tiếp nhận, quản lý, sử dụng xi măng; thanh, quyết toán khối lượng xi măng được hỗ trợ, quản lý đầu tư xây dựng công trình đảm bảo quy định.

Điều 3. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh; các Giám đốc sở: Kế hoạch và Đầu tư, Tài chính, Xây dựng, Giao thông Vận tải, Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Thông tin và Truyền thông; Chánh Văn phòng Điều phối Xây dựng nông thôn mới cấp tỉnh; Giám đốc Quỹ Đầu tư và Phát triển Thái Bình; Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện Tiền Hải; Giám đốc Công ty trách nhiệm hữu hạn Duyên Hà; Chủ tịch Ủy ban nhân dân các xã có tên tại Điều 1; Giám đốc sở, Thủ trưởng ngành, đơn vị liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:
- Như Điều 3;
- TT Tỉnh ủy, TT HĐND tỉnh;
- Chủ tịch, các PCT UBND tỉnh;
- Văn phòng Điều phối Xây dựng nông thôn mới (Sở Nông nghiệp và PTNT);
- Đài Phát thanh và Truyền hình Thái Bình;
- Cổng thông tin Điện tử tỉnh;
- Lãnh đạo VP UBND tỉnh;
- Lưu VT, NNTNMT, KHTC.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH

Phạm Văn Ca

Phụ lục 1:
KHỐI LƯỢNG XI MĂNG ĐIỀU CHỈNH CỦA CÁC XÃ THUỘC HUYỆN TIỀN HẢI
(Kèm theo Quyết định số 2938/QĐ-UBND ngày 08/12/2014 của UBND tỉnh).

STT	Huyện/xã	Khối lượng xi măng điều chỉnh (tấn)	
		Giảm	Tăng
I	**Tiền Hải (09 xã)**	**4.980,7**	**5.643,9**
1	Phương Công	859,0	984,8
2	Nam Chính	440,2	474,9
3	Đông Minh	1.241,8	1036,3
4	Đông Quý	204,2	296,0
5	Đông Lâm	333,2	493,4
6	Nam Hồng	563,8	556,4
7	Tây Lương	182,6	231,5
8	Đông Trung	640,8	988,8
9	Đông Hoàng	515,1	581,8

Phụ lục 2A

DANH MỤC CÁC CÔNG TRÌNH ĐIỀU CHỈNH GIẢM LƯỢNG XI MĂNG HỖ TRỢ, HUYỆN TIỀN HẢI

(Kèm theo Quyết định số 2338 /QĐ-UBND ngày 08 tháng 12 năm 2014 của UBND tỉnh).

STT	Danh mục công trình	Số Quyết định đã phê duyệt	Điều chỉnh giảm		
			Quy mô đầu tư (m, m2)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Khối lượng xi măng (tấn)
	Tổng số (09 xã)				**4.980,7**
1	**Xã Phương Công**				**859,0**
*	**Đường giao thông nội đồng**		**2.680**		**519,9**
	Từ gốc Muỗm đi cầu Đồng Thượng	QĐ 504	1.100	*Bm 3,5m;BTM 200; dày 14cm; dưới mặt ruộng có móng rộng 0,22m, cao 0,2m, tường trên mặt ruộng dày 0,11m, cao 0,14m*	213,4
	Cống Đông Quan đi cấp	QĐ 504	600		116,4
	Từ Cấp đi miếu Hào	QĐ 504	500		97,0
	Miếu Hào đi đập Cường	QĐ 504	480		93,1
*	**Đường giao thông trục thôn**				**23,5**
	Từ thổ Thạch đi thổ Hường xóm 8	QĐ 911	120	*Bm 3,5m,BT M200,dày 16cm*	23,5
*	**Đường nhánh cấp 1 giao thông trục thôn**				**315,6**
	Bm 3,0m		***1.289***	***Bm 3,0m,BT M200,dày 14cm***	***189,6***
	Đường Lung đi đường 8B	QĐ 504	250		36,8
	Từ thổ Quý đi thổ Long xóm 4	QĐ 911	185		27,2
	Từ thổ Hường đi thổ Khanh xóm 8	QĐ 911	69		10,1
	Từ Thảo đi Mấn	QĐ 911	50		7,4
	Từ thổ Toán đi thổ Lĩnh xóm 2	QĐ 911	140		20,6
	Từ thổ Nhường đi ngõ Khánh xóm 4	QĐ 911	180		26,5
	Từ trục thôn đi thổ Miên xóm 8	QĐ 911	35		5,1
	Trục thôn đi thổ Tư	QĐ504	130		19,1
	Đường từ Bộ đi Tân	QĐ504	250		36,8
	Bm 2,5m		***1.024***	***Bm 2,5m; BT M200, dày 14cm***	***126,0***
	Từ thổ Tân đi thổ Khang xóm 9	QĐ 911	100		12,3
	Từ thổ Toán đi thổ Hồng xóm 2	QĐ 911	120		14,8
	Từ Thổ Lĩnh đi thổ Lánh xóm 2	QĐ 911	135		16,6
	Từ trục xã đi thổ Thành xóm 3	QĐ 911	30		3,7
	Từ thổ Ngữ đi thổ Cài xóm 9	QĐ 911	29		3,6
	Từ thổ Huy đi thổ Minh xóm7	QĐ 911	100		12,3
	Từ trục xã đi thổ Hồng xóm 7	QĐ 911	72		8,9
	Từ thổ Hải đi thổ Liệu xóm 9	QĐ 911	180		22,1
	Từ trục xã đi thổ Thoát xóm 9	QĐ 911	100		12,3
	Tuyến 2 Bằng đi Hỏi	QĐ 911	158		19,4
2	**Xã Nam Chính**				**440,2**
*	**Đường giao thông trục xã**			*Bm 3,5m,BT M300, dày 18cm*	**440,2**
	Từ thôn An Chính, xã Nam Chính đi xã Nam Hà, huyện Tiền Hải	QĐ 555	1.550		440,2
3	**Xã Đông Minh**				**1.241,8**

STT	Danh mục công trình	Số Quyết định đã phê duyệt	Điều chỉnh giảm		
			Quy mô đầu tư (m, m2)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Khối lượng xi măng (tấn)
*	**Đường giao thông trục thôn**				**681,3**
	Bm 3,5m		***3.089***	***Bm 3,5m,BT M200, dày 16cm***	***605,4***
	Từ trục xã đến ông Phàn	QĐ 843	722		141,5
	Từ ông Huýa đến bà Ngọ	QĐ 504	240		47,0
	Từ ông Phán đến ông Hoạt	QĐ 504	764		149,7
	Đường 14/10	QĐ 843	1.110		217,6
	Từ ông Phạm Thăng đến Phan Ba	QĐ 504	253		49,6
	Bm 3,0m		***452***	***Bm 3,0m,BT M200, dày 16cm***	***75,9***
	Từ hội trường thôn đến ông Đặng Sơn	QĐ 504	362		60,8
	Từ miếu - ông Ngợi	QĐ 843	90		15,1
*	**Đường nhánh cấp 1 giao thông trục thôn**				**560,5**
	Bm 3,0m		***480***	***Bm 3m,BT M200,dày 14cm***	***70,5***
	Từ trục xã đến Vũ Đông	QĐ 504	55		8,1
	Từ trục xã đến ông Dũng	QĐ 504	47		6,9
	Từ trục xã đến ông Bài	QĐ 504	56		8,2
	Từ trục xã đến ông Ruyên	QĐ 504	44		6,5
	Từ trục thôn đến ông Thu	QĐ 504	158		23,2
	Từ ông Thuân đến ông Huấn	QĐ 504	120		17,6
	Bm 2,5m		***3.982***	***Bm 2,5m; BT M200, dày 14cm***	***490,0***
	Từ ông Đạo đến ông Đức	QĐ 843	337		41,5
	Từ ông Quyến đến Cầu ông Phi	QĐ 843	432		53,1
	Từ ông Đông đến ông Uýnh	QĐ 843	170		20,9
	Từ trục xã đến ông Hạ	QĐ 843	177		21,8
	Từ trục xã đến ông Chí	QĐ 843	177		21,8
	Từ ông Tầm đến ông Quý	QĐ 843	495		60,9
	Từ ông Phạm Tiêm đến ông Vũ Cậy	QĐ 504	85		10,5
	Từ ông Giang đến Mai Tuấn	QĐ 504	130		16,0
	Từ cầu ông Hoạt đến ông Quang	QĐ 504	60		7,4
	Từ Đặng Tới đến Đặng Quán	QĐ 504	151		18,6
	Từ Nguyễn Trị đến Trục Thôn	QĐ 504	129		15,9
	Từ ông Phạm Nghị đến ông Vũ Khiên	QĐ 504	195		24,0
	Từ Bùi Sang đến ông Tằng	QĐ 504	735		90,4
	Từ ông Nguyễn Hợp đến ông Đạt	QĐ 504	285		35,1
	Từ Nguyễn Loan đến Trần Cương	QĐ 843	70		8,6
	Từ ông Đinh Thống- Phan Tiếu	QĐ 504	143		17,6
	Từ Nguyễn Uýnh- Nguyễn Khu	QĐ 504	115		14,1
	Từ ông Dũng- ông Lữu	QĐ843	96		11,8
4	**Xã Đông Quý**				**204,2**
*	**Đường nhánh cấp 1 giao thông trục thôn**				**204,2**
	Bm 2,5m		***1.658***	***Bm 2,5m; BT M200, dày 14cm***	***204,2***
	Từ đường trục xã đến ông Phượng	QĐ278	60		7,4

STT	Danh mục công trình	Số Quyết định đã phê duyệt	Điều chỉnh giảm		
			Quy mô đầu tư (m, m2)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Khối lượng xi măng (tấn)
	Từ đường bờ vòng đến ông Tường	QĐ278	120		14,8
	Từ đường trục xã đến Bà Tới(Thạo)	QĐ278	50		6,2
	Từ đường trục xã đến Bà mến	QĐ278	50		6,2
	Từ đường 464đến đến ông Đoàn Thu	QĐ278	20		2,5
	Từ đường 464đến đến ông Hoàng Thuyên	QĐ278	25		3,1
	Từ đường 464 đến ông Bang	QĐ2891	130		16,0
	Đường 464 - Ngõ ông Giang	QĐ2819	88		10,8
	Đường 464 - ngõ thổ ông Thịnh	QĐ2819	50		6,2
	Từ đường thôn đến ông Đam	QĐ278	237		29,2
	Từ đườngWB2 đến ông Kếu-sông Cá	QĐ278	121		14,9
	Từ đườngWB2 đến ông Tấn	QĐ278	62		7,6
	Từ đường thôn đến ông Phạm Sáng	QĐ278	80		9,8
	Từ đường thôn đến ông Thiêm	QĐ278	122		15,0
	Từ đường thôn đến ông Chiến	QĐ278	101		12,4
	Từ đường thôn đến ông Phùng	QĐ278	35		4,3
	Từ đường thôn đến ông Vang	QĐ278	237		29,2
	Từ đường trục thôn đến ngõ sau làng thôn Lợi Thành	QĐ278	70		8,6
5	**Xã Đông Lâm**				**333,2**
*	**Đường nhánh cấp 1 giao thông trục thôn**				**333,2**
	Bm 3,0m		***259***	***Bm 3m,BT M200,dày 14cm***	***38,1***
	Từ đường trục đến bà Khảm	QĐ 504	81		11,9
	Từ đường 8A đến ông Hồng	QĐ 504	138		20,3
	Từ đường nhánh vào nhà thờ họ Bùi	QĐ 504	40		5,9
	Bm 2,5m		***2.396***	***Bm 2,5m; BT M200, dày 14cm***	***295,1***
	Từ cụ Xứ đến ông Nhã	QĐ 504	75		9,2
	Từ đường nhánh đến ông Huệ	QĐ 504	34		4,2
	Từ đường nhựa đến bà Túy	QĐ 504	50		6,2
	Từ đường trục đến ông Hương	QĐ 504	30		3,7
	Từ đường KDC 3 đến ông Đoàn Hỷ	QĐ 504	60		7,4
	Từ ông Tông đến nhà thờ ông Kỳ	QĐ 505	103		12,7
	Từ đường KDC 4 đến ông Tất	QĐ 504	74		9,1
	Từ đường trục giữa đến bà Phiêu	QĐ 504	40		4,9
	Từ ông Đoài đến ông Mạnh	QĐ 504	40		4,9
	Từ bà Mùi đến ông Khuynh	QĐ 504	28		3,4
	Đường vào ông Bùi Cảo	QĐ 504	28		3,4
	Từ ông Ngông Cời đến ông Ngông Long	QĐ 504	37		4,6
	Đường vào bà Nhạn	QĐ 504	10		1,2
	Đường vào bà Hệ, Thêu	QĐ 504	47		5,8
	Từ đường 39B đến ông Luyện	QĐ 504	20		2,5
	Đường vào ông Thụy, Kha	QĐ 504	115		14,1

STT	Danh mục công trình	Số Quyết định đã phê duyệt	Điều chỉnh giảm		
			Quy mô đầu tư (m, m2)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Khối lượng xi măng (tấn)
	Đường vào Vương Tuấn	QĐ 504	37		4,6
	Đường vào ông Na	QĐ 504	20		2,5
	Đường vào ông Tác	QĐ 504	47		5,8
	Đường vào cụ Tấn	QĐ 504	40		4,9
	Đường vào ông Thuấn, Hoằng	QĐ 504	34		4,2
	Đường vào ông Triệu, Liêu	QĐ 504	34		4,2
	Đường vào bà Cầm, ông Đinh	QĐ 504	51		6,3
	Từ đường 8A đến cổng phụ trường TH	QĐ 504	45		5,5
	Từ ông Dương đến ông Bình	QĐ 504	135		16,6
	Từ ông Khuynh đến ông Thuyên	QĐ 504	70		8,6
	Từ đường 8A đến bà Mùi	QĐ 504	73		9,0
	Từ đường Thanh Niên đến ông Vũ Cảnh	QĐ 504	47		5,8
	Từ đường Thanh niên đến ông Miên	QĐ 504	42		5,2
	Từ đường Thanh Niên đến ông uynh	QĐ 504	46		5,7
	Dong ông Phạm Hoài	QĐ 504	60		7,4
	Dong ông Phạm Khiên	QĐ 504	40		4,9
	Dong ông Phạm Bột	QĐ 504	38		4,7
	Dong ông Đoàn Dũng	QĐ 504	25		3,1
	Dong ông Trần Ngọ	QĐ 504	67		8,2
	Dong ông Đoàn Thạch	QĐ 504	60		7,4
	Dong ông Trần Học	QĐ 504	27		3,3
	Từ đường trục giữa đến bà Ngọ	QĐ 504	94		11,6
	Dong ông Phạm chính	QĐ 504	30		3,7
	Dong ông Phạm Dưỡng	QĐ 504	20		2,5
	Dong ông Phạm DĐức	QĐ 504	28		3,4
	Dong ông Đoàn Ngận	QĐ 504	37		4,6
	Dong ông Đoàn Thược	QĐ 504	43		5,3
	Từ đường KDC 3 đến ông Đoàn Thuấn	QĐ 504	81		10,0
	Từ đường KDC 3 đến ông Huy	QĐ 504	34		4,2
	Từ cầu thủ công đến ông Phan Hóa	QĐ 504	200		24,6
6	**Xã Nam Hồng**				**563,8**
*	**Đường giao thông trục thôn**				**132,7**
	Bm 3,5m		***677***	***Bm 3,5m, BT M200, dày 16cm***	***132,7***
	Từ nhà ông Trường xóm 1 - cầu ông Hiến	QĐ911	607		119,0
	Từ ông Huấn - bà My	QĐ911	70		13,7
*	**Đường nhánh cấp 1 giao thông trục thôn**				**431,1**
	Bm 3,0m		***1.695***	***Bm 3m,BT M200,dày 14cm***	***249,2***
	Từ ông Phúc - ông Cảnh (ông Dành)	QĐ911	170		25,0
	Cầu ông Hiến - đê 5	QĐ911	800		117,6
	Nhà ông Hữu - bà Nga Đông xóm 7	QĐ911	200		29,4
	Cửa bà Nghị	QĐ911	525		77,2

STT	Danh mục công trình	Số Quyết định đã phê duyệt	Điều chỉnh giảm		
			Quy mô đầu tư (m, m2)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Khối lượng xi măng (tấn)
	Bm 2,5m		***945***	***Bm 2,5m, BT M200, dày 14cm***	***116,1***
	Trục thôn - bà Thật	QĐ911	79		9,7
	Từ trục thôn - bà Chín - ông Tám	QĐ911	132		16,2
	Từ ông Hồng - cống ông Hồi	QĐ911	200		24,6
	Trục thôn - nhà ông Thái	QĐ911	115		14,1
	Từ ông Vĩnh - mương cứng	QĐ911	180		22,1
	Đoạn giáp đường H. Hà	QĐ911	171		21,0
	Từ cửa ông Bình - ông Lễ	QĐ911	68		8,4
	Mở rộng		***1.316***		***65,8***
	Từ hội trường thôn - đê 5 (đoạn mở rộng)	QĐ911	1.316		65,8
7	**Xã Tây Lương**				**182,6**
*	**Đường nhánh cấp 1 giao thông trục thôn**				**182,6**
	Bm 3,0m		***802***	***Bm 3m,BT M200,dày 14cm***	***118,0***
	Đường nhánh Hoàng Văn Tiếu thôn Hiên	QĐ 911	108		15,9
	Đường nhánh từ gốc đa đến hậu làng Thôn Nghĩa	QĐ 911	342		50,3
	Đường ông Vũ Nguyên Thang Thôn L.Phú	QĐ 911	250		36,8
	Đường nhánh vào đền Đông thôn L.Phú	QĐ 911	102		15,0
	Bm 2,5m		***525***	***Bm 2,5m, BT M200, dày 14cm***	***64,6***
	Từ ông Điểm, ông Hoàng Hiền thôn Nghĩa	QĐ 911	178		21,9
	Từ giữa xóm 5 và xóm 6 thôn Nghĩa	QĐ 911	253		31,1
	Đường nhánh ông Phạm Văn Phúc thôn Nghĩa	QĐ 911	35		4,3
	Từ ông Hoàng Đức Vượng thôn Nghĩa	QĐ 911	30		3,7
	Từ ông Vũ Sính Khương Thôn L.Phú	QĐ 911	29		3,6
8	**Xã Đông Trung**				**640,8**
*	**Đường giao thông trục thôn**				**288,1**
	Bm 3,5m		***1.470***	***Bm 3,5m, BT M200, dày 16cm***	***288,1***
	Đường 221c - Thổ Nhiệm	QĐ 911	250		49,0
	Thổ Đình - Thổ Kiệm - Thổ Công	QĐ 911	720		141,1
	Thổ Miêng - Thổ Toàn	QĐ 911	500		98,0
*	**Đường nhánh cấp 1 giao thông trục thôn**				**352,7**
	Bm 3,0m		***1.930***	***Bm 3m,BT M200,dày 14cm***	***283,8***
	Thổ Giao - Thổ Bồ - Thổ Kết xóm 5	QĐ 911	710		104,4
	Cầu Vi - Thổ Sơn - Thổ Ánh xóm 2	QĐ 911	180		26,5
	Thổ Đảm- thổ Trần Đậu x2	QĐ 911	160		23,5
	Từ Thiên X2 - Thổ nguyên - 221c	QĐ 911	330		48,5
	Từ Thổ Nhuệ xóm 2 - Đường 221c	QĐ 911	170		25,0
	Sau kết - Ngõ Đính xóm 7	QĐ 911	380		55,9
	Bm 2,5m		***560***	***Bm 2,5m, BT M200, dày 14cm***	***68,9***
	Cống Nhật - Ngõ Cử - giáp Xã Đông Phong	QĐ 911	370		45,5

STT	Danh mục công trình	Số Quyết định đã phê duyệt	Điều chỉnh giảm		
			Quy mô đầu tư (m, m2)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Khối lượng xi măng (tấn)
	Thổ Nhạc- ánh Thổ Tương	QĐ 911	190		23,4
9	**Xã Đông Hoàng**				**515,1**
*	**Đường giao thông trục thôn**				**120,6**
	Bm 3m		***718***	***Bm 3m, BT M200, dụy 16cm***	***120,6***
	Trục còn lại về phía Tây	QĐ 1430	138		23,2
	ông Rĩnh về phía Tây	QĐ 1430	158		26,5
	Phan Triều đến Vũ Lĩnh	QĐ 1430	123		20,7
	Từ nhà ông Vũ Triêm đến ông Rạng	QĐ 1430	133		22,3
	Từ nhà ông Luật đến ông Đán	QĐ 1430	166		27,9
*	**Nhánh cấp 1 giao thông trục thôn**				**394,5**
	Bm 2,5m		***3.206***	***Bm 2,5m, BT M200, dụy 14cm***	***394,5***
	Từ nhà ông Hoa đến ông Phúc	QĐ 504	531		65,4
	Từ nhà ông Lý đến ông Đỉnh	QĐ 1430	163		20,0
	Từ nhà ông Thành đến ông Trung	QĐ 1430	135		16,6
	Từ nhà ông Thiêm đến ông Huân	QĐ 1430	350		43,1
	Từ nhà ông Phiến đến Phạm Tài	QĐ 1430	303		37,3
	Từ nhà ông Chín đến ông Thao	QĐ 1430	205		25,2
	Đê 6 đến nhà thờ giáo	QĐ 1430	140		17,2
	Từ nhà ông Ảnh đến Vũ Dương	QĐ 1430	137		16,9
	Tây ông Mãn về phía Trung thuỷ nông	QĐ 1430	175		21,5
	Từ bà Hoạt đến ông Mạnh	QĐ 1430	142		17,5
	Từ ông Sáng đến ông Kim	QĐ 1430	308		37,9
	Từ ông Lĩnh đến Bạch Long	QĐ 1430	363		44,6
	Phan Cẩm đến kè	QĐ 1430	224		27,6
	Đường vào ông Sức	QĐ 2570	30		3,7

Phụ lục 2B:

DANH MỤC CÁC CÔNG TRÌNH ĐIỀU CHỈNH TĂNG LƯỢNG XI MĂNG HỖ TRỢ, HUYỆN TIỀN HẢI

(Kèm theo Quyết định số 2938 /QĐ-UBND ngày 08 tháng 12 năm 2014 của UBND tỉnh).

STT	Danh mục công trình	Điều chỉnh tăng		
		Quy mô đầu tư (m, m2)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Khối lượng xi măng (tấn)
	Tổng số (09 xã)			**5.643,9**
1	**Xã Phương Công**			**984,8**
*	**Đường GT nội đồng trục chính**	**3.163**		**542,5**
	Từ gốc Muỗm đi cầu Đồng Thượng	1.006	***Bm 3,5m,BT M200,dày 14cm, không xây kè 2 bên***	172,5
	Từ cống Minh đi cầu Đồng Thượng	337		57,8
	Cống Đông Quan đi Cấp	430		73,7
	Từ Cấp đi miếu Hào	40		6,9
	Miếu Hào đi Cấp	850		145,8
	Từ cống Rơi đi đồng Tây	500		85,8
*	**Đường giao thông trục thôn**			**112,9**
	Bm 3,5m	***576***	***Bm 3,5m,BT M200,dày 16cm***	***112,9***
	Từ thổ Thạch đi thổ Hường xóm 8	121		23,7
	Đường từ Bộ đi Tân	255		50,0
	Cống xưởng chiếu đi đường WB2	200		39,2
*	**Đường nhánh cấp 1 giao thông trục thôn**			**329,4**
	Bm 3,0m	***841***	***Bm 3,0m,BT M200,dày 14cm***	***123,7***
	Đường Lung đi đường 8B	170		25,0
	Từ thổ Quý đi thổ Long xóm 4	185		27,2
	tư thổ hường đi thổ Khanh xóm 8	70		10,3
	Từ Riêu đi Mấn	26		3,8
	Từ thổ Tân đi thổ Khang xóm 9	85		12,5
	Từ thổ Toán đi thổ Lĩnh xóm 2	112		16,5
	trục thôn đi thổ Tư	125		18,4
	Tưừ trục thôn đi thổ Miên xóm 8	45		6,6
	Trục thôn đi thổ Vinh	23		3,4
	Bm 2,5m	***1.651***	***Bm 2,5m; BT M200, dày 14cm***	***203,1***
	Từ thổ Oanh đi thổ Đăng xóm 5	220		27,1
	Từ thổ Toán đi thổ Hồng xóm 2	118		14,5
	Từ Thổ Lĩnh đi thổ Lánh xóm 2	137		16,9
	Từ trục thôn đi thổ Nghĩa xóm 2	28		3,4
	Từ thổ Quý đi thổ Long xóm 4	31		3,8
	Từ thổ Nhường đi Ngõ khánh xóm 4	226		27,8
	Từ trục xã đi thổ Thành xóm 3	26		3,2
	Từ thổngữ đi thổ Cải xóm 9	25		3,1

STT	Danh mục công trình	Điều chỉnh tăng		
		Quy mô đầu tư (m, m2)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Khối lượng xi măng (tấn)
	Trục xã đi thổ Giản xóm 9	30		3,7
	Từ thổ Huy đi thổ Minh xóm 7	82		10,1
	Từ trục xã đi thổ Hồng xóm 7	76		9,3
	Từ thổ Hải đi thổ Liệu xóm 9	172		21,2
	Từ trục xã đi thổ Thoát xóm 9	71		8,7
	Tuyến 2 Bằng đi Hỏi	59		7,3
	Từ thổ Xuân đi thổ Tri xóm 8	30		3,7
	Từ Thuỷ đi Pham Minh x6	70		8,6
	Đường Vũ Phu	70		8,6
	Từ thổ Phan đi nhà VH xóm 5	180		22,1
	Mở rộng	***51***		***2,6***
	Từ thổ Hỏi đi thổ Chưởng	51		2,6
2	**Xã Nam Chính**			**474,9**
*	**Đường giao thông trục xã**	**1.251**	***Bm 3,5m,BT M300, dày 18cm***	**355,3**
	Từ thôn An Chính, xã Nam Chính đi xã Nam Hà, huyện Tiền Hải	1.251		355,3
*	**Đường nhánh cấp 1 giao thông trục thôn**			**119,6**
	Từ ông Nhưng - bãi rác	972	***Bm 2,5m; BT M200, dày 14cm***	119,6
3	**Xã Đông Minh**			**1.036,3**
*	**Đường giao thông trục thôn**			**330,3**
	Bm 3,0m	***1.966***	***Bm 3,0m,BT M200,dày 16cm***	***330,3***
	Từ trục xã đến ông Phàn	715		120,1
	Từ ông Phạm Thăng đến Phan Ba	252		42,3
	Từ ông Huýa đến bà Ngọ	235		39,5
	Từ ông Phán đến ông Hoạt	764		128,4
*	**Đường nhánh cấp 1 giao thông trục thôn**			**706,0**
	Bm 3,0m	***353***	***Bm 3,0m,BT M200,dày 14cm***	***51,9***
	Từ trục xã đến ông Hạ	177		26,0
	Từ trục xã đến ông Chí	176		25,9
	Bm 2,5m	***5.315***	***Bm 2,5m; BT M200, dày 14cm***	***654,1***
	Từ ông Đạo đến ông Đức	370		45,5
	Từ ông Quyến đến Cầu ông Phi	507		62,4
	Từ ông Đông đến ông Uýnh	175		21,5
	Từ ông Thuân đến ông Huấn	120		14,8
	Từ trục xã đến Vũ Đông	55		6,8
	Từ trục xã đến ông Dũng	47		5,8
	Từ trục xã đến ông Bài	56		6,9
	Từ trục xã đến ông Ruyên	44		5,4
	Từ trục thôn đến ông Thu	158		19,4
	Từ ông Tầm đến ông Quý	470		57,8

STT	Danh mục công trình	Điều chỉnh tăng		
		Quy mô đầu tư (m, m2)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Khối lượng xi măng (tấn)
	Từ ông Phạm Tiêm đến ông Vũ Cậy	90		11,1
	Từ ông Giang đến Mai Tuấn	114		14,0
	Từ cầu ông Hoạt đến ông Quang	40		4,9
	Từ Đặng Tới đến Đặng Quán	120		14,8
	Từ Nguyễn Trị đến Trục Thôn	125		15,4
	Từ ông Phạm Nghị đến ông Vũ Khiên	195		24,0
	Từ Bùi Sang đến ông Tằng	700		86,1
	Từ ông Nguyễn Hợp đến ông Đạt	290		35,7
	Từ Nguyễn Loan đến Trần Cương	74		9,1
	Từ ông Rĩnh đến ông Thuấn	184		22,6
	Từ ông Hận đến ông Đông	156		19,2
	Từ Trục thôn đến ông Tân	52		6,4
	Từ trục thôn đến ông Hưng	90		11,1
	Từ trục thôn đến ông Huyên	86		10,6
	Từ ông Muốn đến ông Vinh	255		31,4
	Từ ông Lại Thanh đến Cao Dương	125		15,4
	Từ Hoàng Mỹ đến Nguyễn Ý	135		16,6
	Từ Nguyễn Uý đến Lại Trịnh	194		23,9
	Từ Bùi Loan đến Nguyễn Hiền	139		17,1
	Từ Nguyễn Lân đến Bùi Vân	52		6,4
	Trần Huyên đến Trần Tuân	60		7,4
	Từ Nguyễn Rụ đến Nguyễn Hỗ	37		4,6
4	**Xã Đông Quý**			**296,0**
*	**Đường giao thông nội đồng**	**857**		**166,3**
	Đường từ sau ông Tẹo đến đường D8	857	***Bm 3,5m;BTM 200; dày 14cm; dưới mặt ruộng có móng rộng 0,22m, cao 0,2m, tường trên mặt ruộng dày 0,11m, cao 0,14m***	166,3
*	**Đường giao thông trục thôn**			**69,0**
	Từ đường 464 đến cống đê số 6 thôn Trà lý	411	***Bm 3m, BT M200, dày 16cm***	69,0
*	**Đường nhánh cấp 1 giao thông trục thôn**			**60,7**
	Bm 2,5m	***300***	***Bm 2,5m, BT M200, dày 14cm***	***36,9***
	Từ đường 464 đến ông Đặng Lan-ông Long	113		13,9
	Từ đườngWB2 đến ông Lượng	97		11,9
	Từ đườngWB2 đến ông Bảy	90		11,1
	Mở rộng	***474***		***23,8***
	Từ đường 464 đến bà Kích	297		14,9
	Từ đường 464 đến cống ông Liên thôn Quý Đức	177		8,9
5	**Xã Đông Lâm**			**493,4**
*	**Kênh cấp 1 loại 3**	**2.064**	***B<0.9m***	**270,4**

STT	Danh mục công trình	Điều chỉnh tăng		
		Quy mô đầu tư (m, m2)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Khối lượng xi măng (tấn)
	Đường Nam- thôn Nho Lâm Đông	500		65,5
	Từ trạm bơm lên 39B thôn Thanh Đông	564		73,9
	Đường giữa - thôn Thanh Đông	500		65,5
	Áp 39B - Thanh Đông	500		65,5
*	**Đường nhánh cấp 1 giao thông trục thôn**			**223,0**
	Bm 3,0m	***206***	***Bm 3,0m,BT M200,dày 14cm***	***30,3***
	Từ đường trục đến bà Khảm	89		13,1
	Từ đường 8A đến ông Hồng	90		13,2
	Từ đường nhánh vào nhà thờ họ Bùi	27		4,0
	Bm 2,5m	***1.564***	***Bm 2,5m; BT M200, dày 14cm***	***192,7***
	Từ cụ xứ đến ông Nhã	67		8,2
	Từ đường nhánh đến ông Huệ	33		4,1
	Từ đường nhựa đến bà Túy	33		4,1
	Từ đường trục đến ông Hương	24		3,0
	Từ đường KDC 3 đến ông Đoàn Hỷ	53		6,5
	Từ ông Tông đến nhà thờ ông Kỳ	98		12,1
	Từ đường KDC 4 đến ông Tất	35		4,3
	Từ đường trục giữa đến bà Phiêu	34		4,2
	Từ ông Đoài đến ông Mạnh	30		3,7
	Từ bà Mùi đến ông Khuynh	27		3,3
	Đường vào ông Bùi Cảo	26		3,2
	Từ ông Ngô Cời đến ông Ngô Long	36		4,4
	Đường vào bà Nhạn	45		5,5
	Đường vào bà Hệ, Thêu	35		4,3
	Từ đường 39B đến ông Luyện	17		2,1
	Đường vào ông Thụy, Kha	46		5,7
	Đường vào Vương Tuấn	14		1,7
	Đường vào ông Na	18		2,2
	Đường vào ông Tác	40		4,9
	Đường vào cụ Tấn	35		4,3
	Đường vào ông Thuấn, Hoằng	24		3,0
	Đường vào ông Triệu, Liêu	24		3,0
	Đường vào bà Cầm, ông Đinh	49		6,0
	Từ đường 8A đến cổng phụ trường Trung học	38		4,7
	Từ ông Dương đến ông Bình	70		8,6
	Từ ông Khuynh đến ông Thuyên	46		5,7
	Từ đường 8A đến bà Mùi	30		3,7
	Từ đường Thanh Niên đến ông Vũ Cảnh	40		4,9
	Từ đường Thanh niên đến ông Miên	36		4,4
	Từ đường Thanh Niên đến ông Uynh	27		3,3
	Dong ông Phạm Hoài	47		5,8

STT	Danh mục công trình	Điều chỉnh tăng		
		Quy mô đầu tư (m, m2)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Khối lượng xi măng (tấn)
	Dong ông Phạm Khiên	20		2,5
	Dong ông Phạm Bột	28		3,4
	Dong ông Đoàn Dũng	14		1,7
	Dong ông Trần Ngọ	58		7,1
	Dong ông Đoàn Thạch	50		6,2
	Dong ông Trần Học	13		1,6
	Từ đường trục giữa đến bà Ngọ	81		10,0
	Dong ông Phạm chính	21		2,6
	Dong ông Phạm Dưỡng	16		2,0
	Dong ông Phạm Đức	27		3,3
	Dong ông Doàn Ngận	24		3,0
	Dong ông Đoàn Thược	36		4,4
6	**Xã Nam Hồng**			**556,4**
*	**Đường giao thông trục thôn**			**166,6**
	Từ nhà ông Trường xóm 1 - cầu ông Hiến	850	*Bm 3,5m, BT M200, dày 16cm*	166,6
*	**Đường nhánh cấp 1 giao thông trục thôn**			**389,8**
	Bm 3,0m	***1.424***	***Bm 3,0m,BT M200,dày 14cm***	***209,3***
	Từ ông Phúc - ông Cảnh (ông Dành)	134		19,7
	Cầu ông Hiến - đê5	772		113,5
	Cửa bà Nghị	518		76,1
	Bm 2,5m	***798***	***Bm 2,5m, BT M200, dày 14cm***	***98,2***
	Trục thôn - bà Thật	114		14,0
	Nhà ông Hữu - bà Nga Đông xóm 7	69		8,5
	Từ trục thôn - bà Chín - ông Tám	222		27,3
	Từ ông Hồng - cống ông Hồi	250		30,8
	Trục thôn - nhà ông Thái	82		10,1
	Từ cửa ô Bình - ông Lễ	61		7,5
	Mở rộng	***1.645***		***82,3***
	Từ hội trường thôn - đê 5 (đoạn mở rộng)	1.645		82,3
7	**Xã Tây Lương**			**231,5**
*	**Đường nhánh cấp 1 giao thông trục thôn**			**231,5**
	Bm 3,0m	***532***	***Bm 3,0m,BT M200,dày 14cm***	***78,2***
	Đường nhánh ông Ngô Đức Lân L.Phú	60		8,8
	Đường nhánh ông Hoàng Văn Thăng L.Phú	70		10,3
	Đường nhánh ông Hoàng Văn Tám Thôn Hiên	70		10,3
	Đường nhánh vào đền Đông thôn L.Phú	92		13,5
	Đường ông Vũ Nguyên Thang Thôn L.Phú	240		35,3
	Bm 2,5m	***1.209***	***Bm 2,5m, BT M200, dày 14cm***	***153,3***
	Đường nhánh từ gốc đa đến hậu làng Thôn Nghĩa	201		29,5
	Đường nhánh ông Hoàng Ngọc Kháng thôn Nghĩa	48		5,9

STT	Danh mục công trình	Điều chỉnh tăng		
		Quy mô đầu tư (m, m2)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Khối lượng xi măng (tấn)
	Đường nhánh ông Ngạn đến thổ bà Quán thôn Nghĩa	77		9,5
	Đường nhánh ông Nguyễn Văn Vĩnh thôn Nghĩa	73		8,9
	Đường nhánh vào chùa Bắc Lương thôn Nghĩa	70		8,6
	Đường nhánh ông Nguyễn Văn Phơ thôn Nghĩa	27		3,3
	Đường nhánh ông Nguyễn Hữu Nghị thôn L.Phú	70		8,6
	Đường nhánh ông Vũ Văn Thành thôn L.Phú	63		7,7
	Đường nhánh ông Hà Văn Bảo thôn L.phú	23		2,8
	Đường nhánh ông Phạm Ngọc Hòa thôn L.Phú	57		7,0
	Đường nhánh ông Ngô Văn Guân thôn L.Phú	25		3,1
	Đường nhánh ông Nguyễn Văn Toản thôn L.Phú	25		3,1
	Đường nhánh bà Hoàng Thắm (Hường) thôn T.Tiến	60		7,4
	Đường nhánh ông Nguyễn Văn Ngái thôn T.tiến	58		7,1
	Đường ông Vũ Nguyên Thang Thôn L.Phú	240		29,5
	Đường nhánh vào đền Đông thôn L.Phú	92		11,3
8	**Xã Đông Trung**			**988,8**
*	**Đường giao thông trục thôn**			**559,9**
	Bm 3,5m	***2.074***	***Bm 3,5m, BT M200, dày 16cm***	***406,6***
	Từ Thổ Trí Đường 221c - Thổ Nhiệm	247		48,5
	Thổ Đình - Thổ Kiệm	387		75,9
	Thổ Miêng - Thổ Nghị	346		67,8
	Thổ Muôn - Đê	120		23,5
	Thổ Uyên - Thổ Muôn	407		79,7
	Cầu sông sen - Thổ Vui	568		111,2
	Bm 3,0m	***913***	***Bm 3m, BT M200, dày 16cm***	***153,3***
	Thổ Giao - Thổ Bồ	580		97,4
	Thổ Kiệm - Thổ công	333		55,9
*	**Đường nhánh cấp 1 giao thông trục thôn**			**428,9**
	Bm 3,0m	***1.887***	***Bm 3,0m,BT M200,dày 14cm***	***277,4***
	Cầu Vi - Thổ Sơn	124		18,3
	Thổ Duẩn - Thổ Đạo	367		53,9
	Từ thổ Đảm - Thổ Trần Đậu	146		21,5
	Từ thổ Thiên-Thổ Nguyên- Đường 221c	305		44,8
	Từ Thổ nhuệ xóm 2 - Đường 221c	176		25,9
	Sau kết - Ngõ Đính xóm 7	393		57,7
	Thổ Thiệp - Cống Nhật	336		49,4
	Thổ Vương - Ngõ Nam	40		5,9
	Bm 2,5m	***1.232***	***Bm 2,5m, BT M200, dày 14cm***	***151,5***
	Từ Thổ Tắc - Cầu Đại	170		20,9
	Ngõ Cử - giáp Xã Đông Phong	95		11,7
	Thổ Nhạc- Ánh - thổ Tương	218		26,8

STT	Danh mục công trình	Điều chỉnh tăng		
		Quy mô đầu tư (m, m2)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Khối lượng xi măng (tấn)
	Thổ Sơn - thổ Ánh	73		9,0
	Thổ Thường - thổ Đạo	170		20,9
	Từ đường 221c - thổ Khuê xóm 4	166		20,4
	Thổ Thát - thổ Tốt Mương M1	340		41,8
9	**Xã Đông Hoàng**			**581,8**
*	**Đường giao thông trục thôn**			**96,1**
	Bm 3,0m	***572***	***Bm 3,0m, BT M200, dày 16cm***	***96,1***
	Trục còn lại về phía Tây	156		26,2
	Phan Triều đến Vũ Lĩnh	128		21,5
	Vũ Triêm đến ông Rạng	126		21,2
	ông Luật đến ông Đán	162		27,2
*	**Đường nhánh cấp 1 giao thông trục thôn**			**485,7**
	Bm 2,5m	***3.948***	***Bm 2,5m, BT M200, dày 14cm***	***485,7***
	Từ ông Biên đến ông Đán	184		22,6
	Từ ông Dự đến ông Tuấn	190		23,3
	Từ bà Tinh đến ông Hữu	163		20,1
	Từ đê 6 đến ông Thuyên	166		20,4
	Từ ông Quán về phía tây	137		16,9
	Từ ông Thi đến ông Đoài	64		7,9
	Từ ông Tuyền đến ông Tần	61		7,5
	Từ ông Nhạc đến ông Vương	41		5,0
	Vũ Thanh đến Vũ Việt	64		7,9
	Đê 6 đến bà Ngoan	66		8,1
	Từ ông Thiệp ra phía tây	67		8,2
	Từ ông Tuấn về phía tây	53		6,5
	Từ ông Lý đến ông Đinh	160		19,7
	Từ ông Thành đến ông Trung	169		20,8
	Từ ông Thiêm đến ông Huân	271		33,3
	Từ ông Phiến đến Phạm Tài	137		16,9
	Từ ông Chín đến ông Thao	217		26,7
	Đê 6 đến nhà thờ giáo	105		12,9
	Từ ông Ảnh đến Vũ Dương	127		15,6
	Tây ông Mãn về phía Trung thuỷ nông	312		38,4
	Từ bà Hoạt đến ông Mạnh	268		33,0
	Từ nhà ông Sáng đến ông Kim	300		36,9
	Từ nhà ông Lĩnh đến Bạch Long	371		45,6
	Từ nhà Phan Cẩm đến kè	185		22,8
	Từ bà Cao về phía Tây	71		8,7

Văn bản được ký số bởi:
Văn phòng UBND tỉnh

Thời gian ký số:
09/12/2014 09:29:26